



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/ attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng 03 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thí nghiệm dệt may, Chi nhánh Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu dệt may tại Tp Hồ Chí Minh**

Laboratory: **Textile Testing Center, Branch of VietNam Textile Research Institute - Joint Stock Company in Ho Chi Minh city**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may**

Organization: **Vietnam Textile Research Institute - Joint Stock Company**

Lĩnh vực: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field: **Measurement - Calibration**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Phạm Thị Ngọc Châu**

Số hiệu/ Code: **VILAS 169**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /03/2025 đến ngày /03/2030**

Địa chỉ/Address: **345/128A Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**
345/128A Tran Hung Dao Street, Cau Kho Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Địa điểm/Location: **345/128A Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**
345/128A Tran Hung Dao Street, Cau Kho Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **028 39201396** Fax:

E-mail: **ptntrsi.10@gmail.com** Website: **www.phanviendetmay.org.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 169

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Khối lượng (x)**

Field of calibration: **Mass**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ Equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of Measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Cân cấp chính xác I <i>Balance class I</i>	(0,01 ~ 10)g (10 ~ 50)g (50 ~ 100)g (100 ~ 200)g	QTHC-TRSI 03/25 (2025)	0,10 mg 0,20 mg 0,30 mg 0,60 mg
2.	Cân cấp chính xác II <i>Balance class II</i>	(0,5 ~ 500)g (500 ~ 1000)g (1000 ~ 1500)g (1500 ~ 2000)g		11,0 mg 12,0 mg 14,0 mg 16,0 mg

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Lực (x)**

Field of calibration: **Force**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand or equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Máy thử độ bền kéo <i>Tensile testing machines</i>	(50 ~ 500) kgf (500 ~ 5000) N	ĐLVN 109:2002	0,5 x 10 ⁻²

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 169**Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt (x)**Field of calibration: **Temperature**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand or equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Tủ sấy <i>Dry Oven</i>	(37 ~ 120) °C	QTHC-TRSI 01/25 (2025)	1,2 °C
2.	Bể gia nhiệt <i>Water bath</i>	(40 ~ 90) °C	QTHC-TRSI 02/25 (2025)	0,8 °C
3.	Thiết bị ép gia nhiệt có bộ điều khiển và đồng hồ đo nhiệt <i>Thermal press has controller and temperature gauges</i>	(110 ~ 150) °C (151 ~ 210) °C	QTHC-TRSI 04/25 (2025)	1,3 °C 1,7 °C
4.	Máy giặt có bộ điều khiển và đồng hồ đo nhiệt <i>Washing machine has controller and temperature gauges</i>	(40 ~ 90) °C	QTHC-TRSI 05/25 (2025)	0,9 °C
5.	Máy sấy lồng quay có bộ điều khiển và đồng hồ đo nhiệt <i>Tumble dryer has controller and temperature gauges</i>	(60 ~ 80) °C	QTHC-TRSI 06/25 (2025)	3,4 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 169

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Tần số (x)**

Field of calibration: Frequency

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand or equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Lồng quay của máy giặt, máy sấy lồng quay <i>Rotating drum of washing machine, Tumble dryer</i>	(40 ~ 999) rpm (1000 ~ 1500) rpm	QTHC-TRSI 07/25 (2025)	0,64 rpm 1,2 rpm
2.	Trục quay của máy thử độ bền màu giặt cốc, máy thử độ vón gút mặt vải, máy thử độ mài mòn Martindale, máy móc xước vải <i>Rotating shaft of Washing color fastness tester, Random tumble pilling tester, Martindale abrasion tester, ICI mace snag tester</i>			

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Quang (x)**

Field of calibration: Optical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand or equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Tủ so màu <i>Light box</i>	(2000 ~ 7500) K	QTHC-TRSI 08/25 (2025)	50 K
		(450 ~ 4.000) lx		112 lx

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Độ dài**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 169

Field of calibration: **Length**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand or equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Máy thử độ bền màu ma sát	Khoảng cách di chuyển đầu mài/ <i>Rubbing head track</i> (100 ~ 110) mm	QTHC-TRSI 10/25 (2025)	0,48 mm
2.	<i>Rubbing fastness tester</i>	Đường kính đầu mài/ <i>Rubbing head diameter</i> (10 ~ 20) mm		0,025 mm
3.	Máy thử độ bền kéo vải/ sợi (Khoảng cách kẹp mẫu) <i>Fabric/yarn Tensile strength tester</i> (Clamping distance)	(50 ~ 550) mm		0,42 mm
4.	Quả tạ ép mẫu dùng để thử nghiệm độ dịch chuyển màu của vật liệu dệt may (đường kính ngoài) <i>The weight used for testing the color migration on textile materials (outside diameter)</i>	(50 ~ 70) mm	QTHC-TRSI 11/25 (2025)	0,025 mm
5.	Quả tạ ép mẫu dùng để thử nghiệm độ kết khối của vật liệu dệt may (kích thước) <i>The weight used for testing the blocking of textile materials (dimensions)</i>	(100 ~ 200) mm		0,42 mm
6.	Dưỡng đo mẫu vải (kích thước) <i>Template for measuring fabric (dimensions)</i>	(50 ~ 900) mm		0,42 mm

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 169

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand or equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
7.	Dưỡng đo độ co của vải (kích thước) <i>Shrinkage template (dimensions)</i>	(200 ~ 800) mm	QTHC-TRSI 11/25 (2025)	0,42 mm
8.	Dụng cụ cắt mẫu dùng để xác định khối lượng vải (kích thước) <i>Sample cutter (dimensions)</i>	(100 ~ 150) cm ²		0,37 %

Chú thích/ Notes:

QTHC-TRSI... Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*

(x): Phép hiệu chuẩn thực hiện hiện trường/ *Calibration on-site*

(1): Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, sử dụng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits*

Trường hợp Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thì Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the VietNam Textile Research Institute - Joint Stock Company that provides the calibration services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

